

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số dư cuối ngày 31/03/2016	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	431,123,811,409	429,211,238,392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2,817,726,386	11,755,145,743
1. Tiền	111	2,817,726,386	11,755,145,743
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	229,500,000,000	220,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	229,500,000,000	220,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	109,596,873,918	100,013,976,169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	38,386,782,596	42,829,269,797
2. Trả trước cho người bán	132	9,115,864,720	7,789,135,062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	62,449,979,152	49,751,323,860
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-355,752,550	-355,752,550
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	83,879,156,243	92,844,724,033
1. Hàng tồn kho	141	83,879,156,243	92,844,724,033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5,330,054,862	4,097,392,447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5,330,054,862	3,500,548,641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		596,843,806
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	200	206,069,461,362	177,200,972,922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	1,812,146,841
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,812,146,841
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	147,099,183,746	156,280,463,845
1. TSCĐ hữu hình	221	143,880,055,633	152,611,352,877

- Nguyên giá	222	319,553,737,728	320,930,826,988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-175,673,682,095	-168,319,474,111
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227	3,219,128,113	3,669,110,968
- Nguyên giá	228	5,598,424,330	6,029,344,330
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-2,379,296,217	-2,360,233,362
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	79,618,285	404,586,325
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	79,618,285	404,586,325
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11,664,838,971	11,664,838,971
1. Đầu tư vào công ty con	251	11,664,838,971	11,664,838,971
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2,000,000,000	2,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1,192,413,670	1,192,413,670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-3,192,413,670	-3,192,413,670
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	47,225,820,360	7,038,936,940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	43,368,639,060	7,038,936,940
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	3,857,181,300	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	637,193,272,771	606,412,211,314
C. Nợ phải trả	300	213,850,677,174	193,138,325,340
I. Nợ ngắn hạn	310	95,567,841,478	149,651,529,211
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7,074,947,913	14,342,383,595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	29,452,133,073	31,987,148,036
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13,541,853,960	21,335,492,131
4. Phải trả người lao động	314	24,179,534,925	39,996,153,610
5. Chi phí phải trả	315	5,374,582,791	5,443,086,508
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	9,389,828,617	18,782,700,934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,875,123,474	16,952,756,259
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	260,028,850	260,028,850
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	419,807,875	551,779,288
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	118,282,835,696	43,486,796,129
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		

3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	41,184,181,368	40,895,436,823
7. Phải trả dài hạn khác	337	2,346,336,750	2,591,359,306
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	74,752,317,578	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. Vốn chủ sở hữu	400	423,342,595,597	413,273,885,974
I. Vốn chủ sở hữu	410	423,342,595,597	413,273,885,974
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	408,000,000,000	408,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4,344,723,840	4,344,723,840
9. Quỹ dự phòng tài chính	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10,997,871,757	929,162,134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	929,162,134	-2,675,799,472
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10,068,709,623	3,604,961,606
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đưng không kiểm soát			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	637,193,272,771	606,412,211,314

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Hữu Phước

Nguyễn Thành Trung



Nguyễn Hữu Phước

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ I NĂM 2017**


Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	72,359,064,625	59,329,780,515
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-43,104,250,430	-17,487,270,807
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-21,900,837,090	-17,634,317,051
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-62,760,598	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-834,187,996	-1,027,462,431
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	125,678,974,696	62,255,261,674
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-192,449,289,952	-94,490,138,992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-60,313,286,745	-9,054,147,092
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-160,000,000	-265,000,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-172,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-26,500,000,000	-5,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17,500,000,000	9,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	663,017	1,729,056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-9,159,336,983	3,564,001,783
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	97,300,723,193	6,200,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-36,765,518,822	-7,750,000,000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	60,535,204,371	-1,550,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-8,937,419,357	-7,040,145,309
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,755,145,743	8,978,273,587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,817,726,386	1,938,128,278

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Phúc An


Nguyễn Thành Cường




Nguyễn Hữu Phước

CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	149,377,146,716	104,020,292,116	149,377,146,716	104,020,292,116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	523,636	30,089,414	523,636	30,089,414
3. Doanh thu thuần BH&CCDV	10	149,376,623,080	103,990,202,702	149,376,623,080	103,990,202,702
4. Giá vốn hàng bán	11	108,490,021,122	73,478,628,682	108,490,021,122	73,478,628,682
5. Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	40,886,601,958	30,511,574,020	40,886,601,958	30,511,574,020
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	575,940,698	1,441,743,436	575,940,698	1,441,743,436
7. Chi phí tài chính	22	849,402,186	76,167,067	849,402,186	76,167,067
- Trong đó : Chi phí lãi vay		849,402,186	76,167,067	849,402,186	76,167,067
8. Chi phí bán hàng	23	11,189,098,352	7,720,927,164	11,189,098,352	7,720,927,164
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	17,766,765,037	14,875,034,336	17,766,765,037	14,875,034,336
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	11,657,277,081	9,281,188,889	11,657,277,081	9,281,188,889
11. Thu nhập khác	31	4,252,481,137	1,083,179,065	4,252,481,137	1,083,179,065
12. Chi phí khác	32	2,758,018,926	106,175,974	2,758,018,926	106,175,974
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1,494,462,211	977,003,091	1,494,462,211	977,003,091
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	13,151,739,292	10,258,191,980	13,151,739,292	10,258,191,980
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,728,750,578	2,081,506,699	2,728,750,578	2,081,506,699
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	10,422,988,714	8,176,685,281	10,422,988,714	8,176,685,281
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	255		255	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Phúc An

Nguyễn Thành Trung



Nguyễn Hữu Phước

CÔNG TY CP XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 11/11/2016 đến hết ngày :31/03/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty CP Xây Lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp được thành lập theo quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 và theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp: 1400101396 cấp lần đầu ngày 09/07/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 386.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở chính : Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Các Đơn vị trực thuộc :

- Xí nghiệp xây dựng, Xí nghiệp cơ khí, Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất.
- Nhà máy Bê tông
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC-ĐT
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toản, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt, Cửa hàng VLXD Sa Đéc
- Ban Quản lý dự án Khu Công nghiệp.

3. Các Công ty con và Công ty liên kết:

Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 166, đường Nguyễn Trãi, phường 2, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Lập dự án đầu tư; Khảo sát, Thiết kế xây dựng .
- Vốn điều lệ : 4.000.000.000 đồng
- Vốn góp của Công ty mẹ : 564.821.849 đồng(điều chỉnh giảm 2.152.178.151 đồng do đánh giá lại thực hiện Cổ phần hóa)

Công ty cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 57, đường Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: kinh doanh vận tải hàng hoá đường thuỷ, đường bộ và mua bán vật liệu xây dựng.
- Vốn điều lệ : 18.000.000.000 đồng
- Vốn góp của Công ty mẹ : 11.100.017.122 đồng(điều chỉnh tăng 1.919.517.122 do đánh giá lại thực hiện Cổ phần hóa)

Công ty TNHH Bông đá : Vốn góp 2.000.000.000 đồng

4. Ngành nghề kinh doanh :

Khai thác cát, san lấp mặt bằng, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công cộng và dân dụng, kinh doanh hàng hoá, VLXD, vận tải hàng hoá, VLXD, trang trí nội thất, kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê, cơ khí sửa chữa và đóng mới phương tiện thuỷ, đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh gỗ các loại, thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm (Riêng năm 2017 bắt đầu từ 11/11/2016 đến 31/12/2017)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

+ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc

+ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước xuất trước.

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có đủ điều kiện chắc chắn sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên bằng chứng đáng tin cậy.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng như : Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ ... Các chi phí chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm TSCĐ tại Công ty như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc	:	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	:	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	:	5 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	:	4 - 7 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để thanh toán và các khoản nợ phải trả đó phải được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hoá đơn GTGT đã lập.

7. Thuế

- Thuế giá trị gia tăng : Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất 10% và quyền sử dụng đất là hàng hóa không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp : Áp dụng mức thuế suất 20%

8. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Diễn giải	Số dư cuối năm 31/03/17	Số dư đầu 11/11/16
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,817,726,386	11,755,145,743
a	Tiền mặt tại quỹ	1,400,125,791	4,614,193,017
b	Tiền gửi ngân hàng	1,417,600,595	7,140,952,726
	- Tại Vietinbank Đồng Tháp	786,079,654	6,908,114,773
	- Tại NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Đồng Tháp	22,306,353	2,264,271
	- Tại Sacombank Đồng Tháp	56,275,225	40,006,348
	- Tại Ngân hàng Phương Nam ĐT	13,249,545	13,496,030
	- Tại Agribank huyện Cao Lãnh, ĐT	28,326,838	4,715,848
	- Ngân hàng TMCP BIDV Đồng Tháp Phòng GD Mỹ An	510,344,565	171,338,241
	- NH TMCP PG Đồng Tháp	1,018,415	1,017,215
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	229,500,000,000	220,500,000,000
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	229,500,000,000	220,500,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	109,596,873,918	100,395,240,498
a	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	38,386,782,596	43,937,251,585
b	Trả trước cho người bán	9,115,864,720	7,789,135,062
c	Phải thu ngắn hạn khác	62,449,979,152	49,024,606,401
	+ Phải thu ngắn hạn khác	60,949,647,689	46,912,920,438
	+ Phải trả và phải nộp ngắn hạn khác		
	+ Nợ tạm ứng	1,500,331,463	2,111,685,963
d	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-355,752,550	-355,752,550
4	Hàng tồn kho	83,879,156,243	92,805,293,621
a	Nguyên liệu, vật liệu	13,816,896,560	13,129,299,271
b	Công cụ, dụng cụ	0	0
c	Chi phí SXKD dở dang	11,479,800,776	12,025,694,511
d	Thành phẩm	6,394,172,241	3,905,057,196
e	Hàng hoá	52,188,286,666	63,745,242,643
f	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,330,054,862	4,078,512,221

a	Chi phí trả trước ngắn hạn	5,330,054,862	3,500,548,641
b	Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Thuế GTGT nộp thừa)		577,963,580
6	Các khoản phải thu dài hạn	0	1,812,146,841
	- Các khoản ký quỹ ký cược		1,812,146,841
7	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	79,618,285	404,586,325
	- Xây dựng si lô XM trạm TQT	79,618,285	
	- Thi công máy tiện mâm công trục		404,586,325
8	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11,664,838,971	11,664,838,971
a	Đầu tư vào Công ty con	11,664,838,971	11,664,838,971
	- Cty CP Vận tải BMC ĐT	11,100,017,122	11,100,017,122
	- Cty CP Tư vấn Thiết kế XD BMC ĐT	564,821,849	564,821,849
b	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	2,000,000,000	2,000,000,000
	- Cty TNHH Bông đá	2,000,000,000	2,000,000,000
c	Đầu tư dài hạn khác	1,192,413,670	1,192,413,670
	- Công ty CP Docimexco	1,192,413,670	1,192,413,670
d	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	-3,192,413,670	-3,192,413,670
	- Cty TNHH Bông đá	-2,000,000,000	-2,000,000,000
	- Công ty CP Docimexco	-1,192,413,670	-1,192,413,670
9	Tài sản dài hạn khác	47,225,820,360	7,028,870,272
	- Chi phí trả trước dài hạn	43,368,639,060	7,028,870,272
	- Tài sản dài hạn khác	3,857,181,300	
10	Nợ ngắn hạn	95,567,841,478	149,651,529,211
a	Phải trả người bán ngắn hạn	7,074,947,913	14,342,383,595
b	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	29,452,133,073	31,987,148,036
c	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13,541,853,960	21,335,492,131
d	Phải trả người lao động	24,179,534,925	39,996,153,610
e	Chi phí phải trả	5,374,582,791	5,443,086,508
	- Trích trước chi phí cho thuê KCN TQT đã xác định doanh thu trong năm 2009, tương ứng với doanh thu từ năm 2015 đến năm 2036 : 22 năm)	5,230,099,152	5,230,099,152
	- CP thuê Cản cầu 30 - ĐT 10085		87,500,001
	- Lãi vay và chi phí phải trả	21,485,639	

	- Chi phí phải trả khác	122,998,000	
	- Trích trước dự chi lãi tiền vay		32,195,253
	- Trích trước chi phí hoa hồng bán SPBT		93,292,102
f	Phải trả ngắn hạn khác	9,389,828,617	18,782,700,934
g	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5,875,123,474	16,952,756,259
	- BIDV Đồng Tháp	5,875,123,474	16,952,756,259
h	Dự phòng phải trả ngắn hạn	260,028,850	260,028,850
	- CP sửa chữa tài sản cố định	260,028,850	260,028,850
i	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	419,807,875	551,779,288
11	Nợ dài hạn	118,282,835,696	43,486,796,129
a	Doanh thu chưa thực hiện	41,184,181,368	40,895,436,823
	Thu trước tiền cho thuê đất KCN	41,184,181,368	40,895,436,823
	- Công ty CP Tô Châu	3,212,729,185	3,212,729,185
	(Từ 2030 đến 2054 : 23,5 năm)		
	- Doanh thu cho thuê lại quyền sử dụng đất Cty TNHH LD Nghị Phong(Từ 2015 đến 2058: 43 năm)	288,744,545	
	- Công ty TNHH LD Nghị Phong	37,682,707,638	37,682,707,638
	(Từ 2016 đến 2058 : 42 năm)		
b	Phải trả dài hạn khác	2,346,336,750	2,591,359,306
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2,346,336,750	2,591,359,306
c	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	74,752,317,578	
	- NH đầu tư và phát triển VN - CN Đồng Tháp	45,181,271,792	
	- NH đầu tư và phát triển VN - CN Sa Đéc	14,071,045,786	
	- NH NN & PTNN ĐT - H.Cao Lãnh	15,500,000,000	
12	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN từ 11/11/2016 đến 31/12/2016		
	- Tổng doanh thu		154,205,044,915
	- Tổng chi phí		141,053,305,623
	- Lợi nhuận trước thuế		13,151,739,292
	- Lợi nhuận chịu thuế		13,151,739,292
	- Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN		347,199,000
	+ Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý NN		347,199,000
	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN		
	- Lợi nhuận chịu thuế năm nay		13,498,938,292
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		2,728,750,578

- Tổng lợi nhuận sau thuế	10,422,988,714
+Tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	354,279,091
+ Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	10,068,709,623

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Phúc An

Nguyễn Thành Trung

Nguyễn Hữu Phước